

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 10 - GVNN

Từ vựng HW:



Unit 3: Ready, steady, go! - Vocabulary

A. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/9dD2M0XhFdGQH4ZLrU>

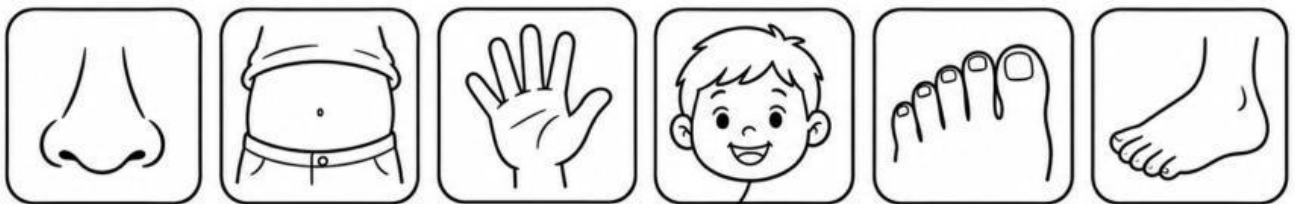


BODY PARTS	ACTION VERBS			
head - đầu nose - mũi arm - cánh tay hand - bàn tay fingers - ngón tay leg - chân foot - bàn chân toes - ngón chân tummy - bụng	stand / standing - đứng	fall / falling - ngã	flap / flapping - vỗ cánh	nod / nodding - gật đầu
	touch / touching - chạm	clap / clapping - vỗ tay	wiggle / wiggling - ngo nguẩy	

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Look and match. (Nhìn và nối.)



0. head 1. nose 2. tummy 3. hand 4. foot 5. toes

II. Write the *-ing* form. (Viết động từ V-ing.)

0. stand → *standing*



3. touch → _____



1. fall → _____



4. clap → _____



2. nod → _____



5. wiggle → _____



III. Read and circle. (Đọc và khoanh.)

0. I clap / touch) my hands.



1. I (stand / nod) my head.



2. I (clap / touch) my nose.



3. I (touch / stand) on one foot.



4. I wiggle my (fingers / tummy).



5. It (flaps/ clap) its wings.



IV. Tracing. (Tô từ.)



head

head head



nose

nose nose



tummy

tummy tummy



arm

arm arm



hand

hand hand



fingers

fingers fingers



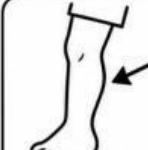
foot

foot foot



toes

toes toes



leg

leg leg

